

Số: *155* /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày *13* tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Thực hiện Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 153/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành hệ thống nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách thường xuyên;

Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách năm 2017; Công văn số 3034/UBND-TCNS ngày 05/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách thành phố năm 2017 như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 77.700.300 triệu đồng.

Bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất nhập khẩu: 51.600.000 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương và khác: 26.100.300 triệu đồng. Trong đó:

+ Thu nội địa: 21.500.300 triệu đồng. Bao gồm: Thu nội địa tính cân đối: 19.950.300 triệu đồng; Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển: 1.550.000 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 338.410 triệu đồng.

+ Thu vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: 2.000.000 triệu đồng.

- + Thu được để lại quản lý qua ngân sách: 1.153.516 triệu đồng.
- + Ghi thu vay, viện trợ nước ngoài: 1.108.074 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 21.635.244 triệu đồng. Trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển: 8.239.254 triệu đồng. Bao gồm: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 2.596.844 triệu đồng; Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất: 2.650.000 triệu đồng; Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho các Dự án: 267.410 triệu đồng; Chi đầu tư cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn vay: 2.000.000 triệu đồng; Chi đầu tư từ nguồn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển: 700.000 triệu đồng; Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết: 25.000 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên: 8.780.000 triệu đồng.
 - + Phân cấp cho các ngành, các cấp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: 892.500 triệu đồng.
 - + Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.700 triệu đồng
 - + Dự phòng ngân sách: 426.700 triệu đồng
 - + Chi trả lãi, phí vay: 112.500 triệu đồng.
 - + Chi phục vụ công tác thu và chi khác từ nguồn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển: 850.000 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu: 71.000 triệu đồng.
- Ghi chi vốn vay, viện trợ nước ngoài: 1.108.074 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu được để lại: 1.153.516 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định và tập trung chỉ đạo:

1. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 02 năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại thành phố Hải Phòng và ban hành kế hoạch thực hiện chủ đề năm 2017.

2. Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện; thường xuyên theo dõi sát biến động tình hình kinh tế - xã hội, những nhân tố ảnh hưởng nguồn thu ngân sách, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật thuế trên địa bàn, đặc biệt là Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế có hiệu lực từ ngày 01/7/2016; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ổn định, phát triển sản xuất, kinh

doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách thành phố.

3. Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an và các địa phương tích cực kiểm tra phát hiện, vận động, yêu cầu các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố nhất là trong các lĩnh vực tiềm năng về ngân sách như xăng dầu, khí hóa lỏng, tư vấn, ngân hàng chuyển thực hiện nộp ngân sách tại Hải Phòng; Mặt khác tăng cường kiểm tra phát hiện xử lý nghiêm mạnh tay các hành vi vi phạm pháp luật về nộp ngân sách.

4. Các cấp, các ngành rà soát lại các khoản phí, lệ phí hiện hành, triển khai tốt Luật Phí và lệ phí bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, đặc biệt là các phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành; tập trung đẩy mạnh đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh đơn giá cho thuê đất, mặt nước phù hợp theo từng loại hình sản xuất kinh doanh; rà soát ký đầy đủ các hợp đồng thuê đất theo đúng qui định, đôn đốc thực hiện kịp thời các nghĩa vụ tài chính phát sinh như: thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân.

5. Triển khai thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Căn đối vốn ưu tiên cho các dự án hoàn thành và xử lý nợ xây dựng cơ bản thuộc phạm vi, trách nhiệm và thẩm quyền của từng cấp. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại Chi thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Chi thị số 20/CT-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

6. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, trợ cấp... và khả năng cân đối ngân sách; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

7. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp; thu cân đối với chi, có nguồn thu mới bố trí chi đầu tư. Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán, cần rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo nguồn thanh toán các khoản chi về tiền lương và có tính chất lương, các khoản chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình trọng điểm các cấp.

8. Các cấp, ngành, đơn vị tổ chức chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân

và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý, điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Nghiêm túc thực hiện đầy đủ các quy định về công khai ngân sách theo Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015. Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện đầy đủ quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm trong quá trình quản lý tài chính, ngân sách.

Điều 3. Ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố giữa 2 kỳ họp xem xét, quyết định mức thu phí, lệ phí và các định mức chế độ chi ngân sách địa phương, chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, CP;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- UBND TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND TP;
- Công báo HP, Cổng ITĐT TP;
- Các Huyện, Quận uỷ, TT HĐND các quận, huyện;
- UBND các quận, huyện;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Thành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Thành phố Hải Phòng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao		HDND TP giao	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	70.969.484	14.915.428	77.700.300	21.635.244
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I-V)	19.369.484	14.915.428	26.100.300	21.635.244
I	Thu nội địa (1+2)	17.923.000	13.468.944	21.500.300	17.035.244
1	Thu nội địa tính cân đối	17.923.000	13.468.944	19.950.300	15.485.244
1.1	Khu vực DNNN Trung ương	2.497.300	1.769.610	2.497.300	1.769.610
1.2	Khu vực DNNN địa phương	1.291.200	929.944	1.291.200	929.944
1.3	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.559.100	2.564.072	3.559.100	2.564.072
1.4	Khu vực CTN và Dịch vụ ngoài quốc doanh	3.843.700	2.731.918	3.843.700	2.731.918
1.5	Thuế thu nhập cá nhân	1.310.000	943.200	1.310.000	943.200
1.6	Thu tiền sử dụng đất	1.250.000	1.250.000	2.650.000	2.650.000
1.7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	63.000	63.000	65.000	65.000
1.8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	300.000	300.000	450.000	450.000
1.9	Thuế bảo vệ môi trường	1.750.000	1.260.000	1.800.000	1.299.000
1.10	Lệ phí trước bạ	800.000	800.000	900.000	900.000
1.11	Thu phí, lệ phí (tính cân đối)	520.000	360.000	520.000	360.000
1.12	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	50.000	50.000	300.000	300.000
1.13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	60.200	70.000	65.200
1.14	Thu khác ngân sách (tính cân đối)	600.700	364.000	669.000	432.300
1.15	Thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	25.000	25.000
2	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển			1.550.000	1.550.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	338.410	338.410	338.410	338.410
III	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng			2.000.000	2.000.000
IV	Thu để lại quản lý qua ngân sách			1.153.516	1.153.516
1	Các khoản huy động đóng góp XDCHT			114.095	114.095
2	Phí và lệ phí để lại đơn vị			207.592	207.592
3	Các khoản thu được để lại chi theo quỹ định			112.481	112.481
4	Học phí và khác			719.348	719.348
V	Ghi thu vay, viện trợ nước ngoài	1.108.074	1.108.074	1.108.074	1.108.074
B	Thuế Hải quan	51.600.000		51.600.000	
1	Thuế XNK, ITĐB, BVMT hàng nhập khẩu	19.600.000		19.600.000	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	32.000.000		32.000.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Thành phố Hải Phòng

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	
	TW giao	HĐND giao
Tổng chi ngân sách địa phương (I-X)	15.136.328	21.635.244
I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.448.310	8.239.254
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	1.687.000	2.596.844
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn sử dụng đất	1.250.000	2.650.000
3. Trung ương bổ sung mục tiêu cho các Dự án	267.410	267.410
4. Chi đầu tư cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn vay	220.900	2.000.000
5. Chi đầu tư từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển		700.000
6. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	23.000	25.000
II. Chi thường xuyên	10.237.864	8.780.000
1. Chi sự nghiệp kinh tế		1.335.871
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, lâm, thủy lợi		356.361
- Chi sự nghiệp môi trường		398.175
- Chi sự nghiệp giao thông thị chính		385.791
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		195.544
2. Chi sự nghiệp văn xã		5.544.892
- Chi sự nghiệp Giáo dục	3.474.863	3.028.486
- Chi sự nghiệp Đào tạo	374.693	295.108
- Chi sự nghiệp Y tế+ Dân số KHHGD		698.824
- Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	82.690	71.434
- Chi sự nghiệp Văn hoá		134.700
- Chi sự nghiệp Thể dục thể thao		115.154
- Chi đảm bảo xã hội và văn xã khác		1.201.186
3. Chi quản lý hành chính		1.588.107
4. Chi an ninh quốc phòng		212.109
5. Chi khác ngân sách		99.021
III. Phân cấp cho các ngành, các cấp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội		892.500
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700
V. Dự phòng ngân sách	269.380	426.700
VI. Chi trả lãi, phí vay		112.500
VII. Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển		850.000

Trong đó:		
- Thanh toán xi măng chậm trả năm 2016		262.350
- Trang trí đèn, điện chiếu sáng đô thị		150.000
VIII. NSTW bổ sung có mục tiêu	71.000	71.000
1. NSTW bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên	71.000	71.000
2. Chương trình MTQG và khác		
IX. Ghi chi vốn vay, viện trợ nước ngoài	1.108.074	1.108.074
X. Chi từ nguồn thu được để lại		1.153.516
1. Huy động đóng góp XDCHT		114.095
2. Phí và lệ phí để lại đơn vị		207.592
3. Thu được để lại chi theo quy định		112.481
4. Học phí và khác		719.348

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2017

HẢI PHÒNG - 12/2016

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
I	Chi ngân sách Đảng				
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	147.143		2.000	149.143
II	Quản lý nhà nước				
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	18.018		500	18.518
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.500			1.500
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	41.777		1.500	43.277
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.244		500	10.744
5	Sở Nội vụ	6.432		500	6.932
6	Sở Công thương	10.907		500	11.407
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.513		500	9.013
8	Sở Giao thông vận tải	6.081		500	6.581
9	Sở Khoa học và Công nghệ	4.712		500	5.212
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.544		500	10.044
11	Sở Y tế	5.242		500	5.742
12	Sở Văn hoá Thể thao	7.479		500	7.979
13	Sở Du lịch	3.819		2.000	5.819
14	Sở Xây dựng	7.852		500	8.352
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.851		700	6.551
16	Sở Tư pháp	12.104		500	12.604
17	Thanh tra Thành phố	7.853		200	8.053
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	8.332		500	8.832
19	Sở Tài chính (Bao gồm cả Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố)	13.764		800	14.564
20	Chi cục Quản lý thị trường	20.368		250	20.618
21	Thanh tra giao thông	6.770		400	7.170
22	Ban Quản lý các khu kinh tế	7.275		500	7.775
23	Ban Thi đua khen thưởng	1.907		100	2.007
24	Liên minh các hợp tác xã	3.847		500	4.347
25	Sở Ngoại vụ	7.115		500	7.615
26	Sở Thông tin và Truyền thông	6.229		500	6.729
27	Thanh tra Xây dựng	11.859		400	12.259
28	Cảng vụ Đường thủy	2.772		100	2.872
29	Chi hoạt động thanh tra (Trích cấp lại theo quy định)	4.000			4.000

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
III	Chi đoàn thể				
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	6.682		500	7.182
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5.670		500	6.170
3	Thành đoàn Thanh niên	8.226		500	8.726
4	Liên hiệp hội Thanh niên	500			500
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	590		50	640
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	475		50	525
7	Câu lạc bộ Trung Dũng	707		100	807
8	Câu lạc bộ Bạch Đằng	1.526		250	1.776
9	Hội Cựu chiến binh	3.250		100	3.350
10	Hội Thảm nhân dân	100			100
11	Hội Chữ thập đỏ	1.502		150	1.652
12	Hội Người mù thành phố	827		300	1.127
13	Hội Bảo trợ người tàn tật	600		100	700
14	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	1.957		200	2.157
15	Hội Nhà báo	798		50	848
16	Hội Luật gia	625		100	725
17	Hội Đông y	820		50	870
18	Hội Nông dân	4.873		400	5.273
19	Hội Làm vườn	423		10	433
20	Liên hiệp các hội KHKT (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế)	1.916		110	2.026
21	Hội Cựu Thanh niên xung phong	543		10	553
22	Liên đoàn lao động	300			300
23	Hội Kế hoạch hóa gia đình	430		50	480
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	604		50	654
25	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.186		50	1.236
IV	Chương trình hội nhập quốc tế		4.000		4.000
V	Công tác đối ngoại (đoàn ra)		6.000		6.000
VI	Hỗ trợ hiện đại hóa công sở, cơ cấu lại các cơ quan HCNN, trang bị phương tiện		20.000		20.000
VII	Công tác cải cách hành chính		3.000		3.000
VIII	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương	12.893			12.893

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP- THỦY LỢI - THỦY SẢN NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	17.445		500	17.945
2	Chi cục Thú y và các Trạm thú y quận, huyện (Bao gồm Ban chỉ huy phòng, chống dịch bệnh thành phố).	9.667		500	10.167
3	Chi cục Bảo vệ thực vật và các Trạm bảo vệ thực vật quận, huyện	6.155		500	6.655
4	Chi cục Kiểm lâm và các Hạt kiểm lâm quận, huyện	4.410		400	4.810
5	Chi cục Phòng chống lụt bão và quản lý đề điều và các Hạt quản lý đề điều quận, huyện (Bao gồm Văn phòng TT BCH PCLB&TKCN TP, Quý phòng chống thiên tai).	11.262		550	11.812
6	Chi cục Phát triển nông thôn (Bao gồm Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới).	4.499		300	4.799
7	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (đo mặn)	930			930
8	Trung tâm Giống thủy sản	3.380		400	3.780
9	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	6.296		400	6.696
10	Trung tâm Dịch vụ hậu cần thủy sản	850		400	1.250
11	Chi cục Thủy Lợi	2.774		300	3.074
12	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	2.473		400	2.873
13	Miễn giảm thủy lợi phí theo NĐ 115	154.118	6.000		160.118
14	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	40.000			40.000
15	Thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản theo NĐ 67	0	5.000		5.000
16	Bảo hiểm hộ nông, lâm, ngư, diêm dân mức sống trung bình	15.000			15.000
17	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	11.978			11.978

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Đảm bảo môi trường đô thị 04 quận nội thành và hỗ trợ xử lý rác huyện An Dương	123.000			123.000
2	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hè của quận Kiến An	48.000			48.000
3	Đảm bảo môi trường đô thị, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, đường, hè của quận Đồ Sơn, Dương Kinh	49.200			49.200
4	Kinh phí xử lý các điểm ngập lụt, thoát nước	15.000			15.000
5	Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	1.500		200	1.700
6	Vườn Quốc gia Cát Bà	14.492		500	14.992
7	Khu dự trữ sinh quyển	1.500		100	1.600
8	Trung tâm Công nghệ thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường	1.255		80	1.335
9	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường	1.700		150	1.850
10	Trung tâm Quan trắc môi trường	1.360		200	1.560
11	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.852		250	3.102
12	Chi cục Biển và Hải đảo	2.526		50	2.576
13	Quỹ Bảo vệ môi trường	425		50	475
14	Chi cục Quản lý đất đai	2.673		250	2.923
15	Hoạt động SN Tài nguyên môi trường: 5.000trđ; Chương trình bảo vệ môi trường: 11.000trđ	5.000	12.000		17.000
16	Công tác định giá đất	0	3.000		3.000
17	Nghị quyết 23/2013/NQ-HĐND bảo vệ nguồn nước ngọt		3.000		3.000
18	Thực hiện các chương trình, công tác của thành phố	0	10.000		10.000
19	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	6.333			6.333

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Quản lý, duy tu các tuyến đường bộ, hoạt động phà, bao gồm cả đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	29.500			29.500
2	Quản lý, duy tu, vận hành đảm bảo giao thông đường thủy	28.100			28.100
3	Quản lý, duy tu, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng. (Trong đó tiền điện 25.000trđ)	49.100			49.100
4	Chăm sóc hệ thống công viên, cây xanh	39.500			39.500
5	Bảo vệ, chăm sóc, duy tu Đài liệt sỹ, Đài tưởng niệm 3.160trđ, Bảo vệ, chăm sóc các nghĩa trang do thành phố quản lý 1.300trđ	4.460			4.460
6	Công tác duy tu, sửa chữa, gắn vá các tuyến đường 04 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An	16.500			16.500
7	Hỗ trợ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	16.000			16.000
8	Quản lý, bảo trì cầu Bình, cầu Rào 2	1.600			1.600
9	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nối các khu kinh tế (Ban quản lý các khu kinh tế)	1.300			1.300
10	Quản lý bảo vệ khu tái định cư Kênh Dương	230			230
11	Chi đảm bảo trật tự ATGT từ nguồn thu điều tiết phạt ATGT		25.000		25.000
12	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	2.652			2.652

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
I	Khối thành phố				
1	Bệnh viện Phụ sản	23.207		500	23.707
2	Bệnh viện Kiến An	27.027		500	27.527
3	Bệnh viện Trẻ em	30.015		500	30.515
4	Bệnh viện Lao Phổi	25.678		500	26.178
5	Bệnh viện Tâm thần	23.739		500	24.239
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	12.132		500	12.632
7	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	4.341		500	4.841
8	Bệnh viện Mắt	3.791		500	4.291
9	Trung tâm Y tế dự phòng	5.910		500	6.410
10	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	4.075		500	4.575
11	Trung tâm Cấp cứu 115	8.645		500	9.145
12	Trung tâm Giáo dục sức khỏe	1.452		200	1.652
13	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.010		300	4.310
14	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	2.754		400	3.154
15	Trung tâm Da liễu	2.640		200	2.840
16	Chi cục Dân số KHHGD	2.356		350	2.706
17	Trung tâm Giám định y khoa	904		100	1.004
18	Ban Bảo vệ sức khỏe thành phố	10.742		500	11.242
19	Trung tâm Pháp y	1.386		100	1.486
20	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.297		200	2.497
21	Chương trình tăng cường thiết bị y tế bệnh viện		16.000		16.000
22	Chương trình nghiệp vụ y tế: 2.000trđ; Hiến máu nhân đạo: 1.500trđ		3.500		3.500
23	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng (Bệnh viện tâm thần)		2.500		2.500
24	Chương trình Dân số KHHGD		5.000		5.000
25	Chương trình phòng chống HIV/AIDS		2.000		2.000
II	Bệnh viện tuyến huyện				
1	Bệnh viện Đa khoa Ngô Quyền	12.364		400	12.764
2	Bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn	4.627		500	5.127
3	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Bảo	15.799		500	16.299
4	Bệnh viện Đa khoa Tiên Lãng	13.217		500	13.717
5	Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên	22.095		500	22.595
6	Bệnh viện Đa khoa Hồng Bàng	8.059		400	8.459
7	Bệnh viện Đa khoa Lê Chân	7.968		400	8.368
8	Bệnh viện Đa khoa An Dương	13.908		500	14.408
9	Bệnh viện Đa khoa Kiến Thụy	10.470		400	10.870
10	Bệnh viện Đa khoa Cát Bà	5.726		400	6.126
11	Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	5.089		400	5.489
12	Bệnh viện Đa khoa An Lão	16.470		450	16.920
13	Bệnh viện Đa khoa Hải An	4.639		400	5.039
14	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	3.115		300	3.415

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
III	Trung tâm Y tế				
1	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	3.247		300	3.547
2	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	2.081		400	2.481
3	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	3.719		450	4.169
4	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	3.331		450	3.781
5	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	4.860		500	5.360
6	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	2.660		250	2.910
7	Trung tâm Y tế Kiến An	5.947		500	6.447
8	Trung tâm Y tế Lê Chân	3.388		400	3.788
9	Trung tâm Y tế An Dương	2.687		450	3.137
10	Trung tâm Y tế Dương Kinh	5.715		400	6.115
11	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	3.061		400	3.461
12	Trung tâm Y tế An Lão	3.261		450	3.711
13	Trung tâm Y tế Hải An	2.204		250	2.454
14	Trung tâm Y tế Cát Hải	2.415		400	2.815
15	Tăng cường trang thiết bị			3.000	3.000
IV	Trạm Y tế				
1	Ngô Quyền	7.098		800	7.898
2	Đồ Sơn	3.469		2.300	5.769
3	Vĩnh Bảo	14.511		4.500	19.011
4	Tiên Lãng	11.209		4.000	15.209
5	Thủy Nguyên	18.573		4.500	23.073
6	Hồng Bàng	5.671		2.300	7.971
7	Kiến An	5.059		2.500	7.559
8	Lê Chân	7.976		2.500	10.476
9	An Dương	9.501		3.000	12.501
10	Dương Kinh	3.366		2.000	5.366
11	Kiến Thụy	9.630		3.500	13.130
12	An Lão	8.526		3.500	12.026
13	Hải An	4.375		3.000	7.375
14	Cát Hải	5.742		3.000	8.742
15	Tăng cường trang thiết bị y tế cơ sở			2.500	2.500
V	Tiết kiệm chi, nguồn cải cách tiền lương toàn ngành và nguồn tự chủ bệnh viện Việt Tiệp	65.122			65.122

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
I	Khối đào tạo, dạy nghề				
1	Trường Đại học Hải Phòng (Bao gồm bù học phí sinh viên sư phạm)	51.226		500	51.726
2	Trường Chính trị Tô Hiệu	7.644		500	8.144
3	Trường Cao đẳng Y tế	8.160		500	8.660
4	Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật	3.523		500	4.023
5	Trung tâm Huấn luyện cán bộ Đoàn	1.240		500	1.740
6	Trung tâm Đào tạo Vận động viên	10.508		500	11.008
7	Trường Cao đẳng Công nghiệp	9.572		500	10.072
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng	14.624		500	15.124
9	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	2.860		300	3.160
10	Trường Trung cấp nghề Xây dựng	5.777		600	6.377
11	Trường Trung cấp nghề Thủy sản	4.965		500	5.465
12	Trung tâm Dạy nghề Phụ nữ			500	500
13	Đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	600			600
14	Hội Khuyến học	514		50	564
15	Đào tạo ANQP, OPTD, CA xã, sỹ quan dự bị...		10.000		10.000
16	Trường Trung cấp nghề khu kinh tế HP	2.445		600	3.045
17	Trường Cao đẳng nghề LĐXH Hải Phòng	4.710		500	5.210
18	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân TP	468		100	568
19	Chương trình đào tạo Vận động viên	4.000			4.000
20	Chương trình tăng cường năng lực đào tạo thể thao		3.000		3.000
21	Đào tạo học sinh Lào + Campuchia	3.000			3.000
22	Đào tạo tập huấn cho nông, ngư dân				
23	Thực hiện các chương trình, công tác của thành phố		10.000		10.000
II	Đào tạo Đảng, Đoàn thể, Quản lý NN				
1	Khối Đảng, đoàn thể	7.800			7.800
2	Khối Quản lý nhà nước (bao gồm cả cán bộ, công chức xã: 3.000trở)	8.000			8.000
3	Khối Quận - Huyện	7.500			7.500
4	Chương trình đào tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ		5.000		5.000
5	Đào tạo nguồn lao động chất lượng cao và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ ở nước ngoài		10.000		10.000
6	Đào tạo theo các Đề án: - Đào tạo nghề lao động nông thôn: 4.500trở, nhiệm vụ đào tạo của Sở Nội vụ: 500trở - Đào tạo nghề công tác xã hội: 800trở	5.800			5.800
III	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn khối	20.566			20.566

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (Chi sự nghiệp GDĐT, hỗ trợ thi tốt nghiệp, tuyển sinh khối THPT, phổ cập THPT, khen thưởng thi đua, đề án ngoại ngữ, chuẩn bị lực lượng HKPD: 16.500trđ, MSSC: 500trđ; Cơ sở vật chất các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 2.750trđ	16.500		3.250	19.750
2	Hỗ trợ cơ sở vật chất giáo dục mầm non	0	10.000		10.000
3	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia; các giải quốc gia; quốc tế	4.000			4.000
4	Chương trình trang thiết bị trường học	0		10.000	10.000
5	Chương trình đổi mới giáo dục theo Nghị quyết số 29/TW (bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non; kiểm định chất lượng giáo dục; đổi mới giáo dục)	9.000			9.000
6	Hỗ trợ chi phí học tập; miễn, giảm học phí cho các đối tượng, hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	33.800			33.800
7	Bảo hiểm học sinh theo Luật Bảo hiểm	11.000			11.000
8	Giáo dục khối Phổ thông trung học	310.919		15.000	325.919
9	Giáo dục khối các trường chuyên biệt, trường điểm	35.187		3.000	38.187
10	Tiết kiệm chi và nguồn thực hiện cải cách tiền lương toàn ngành	42.464			42.464

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP XÃ HỘI NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Làng Trẻ mồ côi Hoa Phượng	5.313		400	5.713
2	Trung tâm Giới thiệu việc làm (Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	1.445		250	1.695
3	Trường Giáo dục Lao động Thanh Xuân	10.520		500	11.020
4	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	2.124		100	2.224
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Quả đổi tượng chính sách 150.000 trđ; phụ cấp cán bộ làm công tác XĐGN: 270trđ; điều tra hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn 2016-2020: 1.000trđ; các nhiệm vụ khác và chăm sóc trẻ em: 8.000trđ)	159.270			159.270
6	Trung tâm Chính hình và phục hồi chức năng	3.819		400	4.219
7	Chương trình hỗ trợ nhà ở cho gia đình chính sách 500trđ; Chương trình phát triển nhà ở 605trđ	1.105			1.105
8	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	6.135		500	6.635
9	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	14.142		500	14.642
10	Công tác thi đua khen thưởng	11.000			11.000
11	Hoạt động của các Ban	4.850		50	4.900
	Trong đó: Ban Tôn giáo	3.545		50	3.595
12	Các Hội xã hội, xã hội - nghề nghiệp	3.800			3.800
	Trong đó: Hội Người cao tuổi	918			918
13	Chương trình phòng, chống ma túy		3.000		3.000
14	Chương trình giải quyết việc làm		8.000		8.000
15	Quỹ hỗ trợ nông dân (Hội Nông dân)		3.000		3.000
16	Chương trình cai nghiện				
	- Trung tâm Giáo dục lao động số 2	33.585		500	34.085
	- Trung tâm Giáo dục lao động xã hội Hải Phòng	36.326		500	36.826
	- Chương trình điều trị Methadone (Sở Y tế và Sở Lao động Thương binh và Xã hội)		12.000		12.000
	- Trung tâm Tư vấn cai nghiện cộng đồng	2.522		500	3.022
	- Chương trình sau cai, tăng đối tượng; chương trình đa dạng giải pháp về cai nghiện		3.000		3.000
17	Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm		1.500		1.500

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
18	Chương trình hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị buôn bán tái hoà nhập cộng đồng		300		300
19	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		1.300		1.300
20	Quỹ Bảo trợ trẻ em	868		250	1.118
21	Trung tâm Điều dưỡng người có công	2.527		500	3.027
22	Trung tâm Kiểm định an toàn lao động			400	400
23	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	1.927		350	2.277
24	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế HP	732		100	832
25	Sự nghiệp gia đình (Sở Văn hóa và Thông tin)	1.800			1.800
26	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ SOS	1.530			1.530
27	Sàn giao dịch việc làm	1.500			1.500
28	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội khối thành phố	650			650
29	Hỗ trợ CSVN Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội thành phố			2.000	2.000
30	Hỗ trợ nhóm trẻ khu công nghiệp theo Đề án 404	1.500			1.500
31	Hỗ trợ mô hình trẻ em bẩm sinh		1.500		1.500
32	Thực hiện các chương trình, công tác của thành phố		10.000		10.000
33	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	9.220			9.220

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Sự nghiệp văn hóa (Sở Văn hóa và Thể thao)	5.000			5.000
2	Trung tâm Thông tin cổ động	2.045		500	2.545
3	Thư viện Thành phố	3.690		500	4.190
4	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	850		500	1.350
5	Trung tâm Văn hóa	2.675		400	3.075
6	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	3.250		500	3.750
7	Đoàn Chèo Hải Phòng	3.690		500	4.190
8	Đoàn Múa rối Hải Phòng	2.925		500	3.425
9	Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.250		500	3.750
10	Đoàn Ca múa Hải Phòng	3.250		500	3.750
11	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	2.670		500	3.170
12	Bảo tàng Hải Phòng	2.770		500	3.270
13	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	500			500
14	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	4.750		500	5.250
15	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	2.000		500	2.500
16	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	1.300		500	1.800
17	Trung tâm Tổ chức biểu diễn Nghệ thuật	1.000		500	1.500
18	Tổ chức các ngày lễ lớn: Lễ hội Nguyễn Bình Khiêm, Hoa Phượng đỏ	0	20.000		20.000
19	Tổ chức các sự kiện văn hóa	0	5.000		5.000
20	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	6.326			6.326

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP
THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Trung tâm Đào tạo Vận động viên	29.350		500	29.850
2	Sự nghiệp Thể dục Thể thao (Sở Văn hóa và Thể thao)	3.900			3.900
3	Trung tâm Quản lý và Khai thác các công trình thể thao	4.605		500	5.105
4	Trung tâm Bóng đá	3.660		500	4.160
5	Câu lạc bộ Bóng đá		40.000		40.000
6	Chương trình phát triển hoạt động TDTT chuyên nghiệp	3.000			3.000
7	Các hoạt động đại hội TDTT thành phố lần thứ VIII		4.000		4.000
8	Tiết kiệm và nguồn thực hiện cải cách tiền lương toàn ngành	4.578			4.578

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP
KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NĂM 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Sở Khoa học và Công nghệ		28.000		28.000
2	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	1.690		150	1.840
3	Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ	1.800		450	2.250
4	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật		1.000	500	1.500
5	Viện Quy hoạch	3.145		300	3.445
6	Trung tâm Thông tin - Tin học (VPUB)	1.980		250	2.230
7	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.732		500	4.232
8	Trung tâm Giống và phát triển Nông lâm nghiệp công nghệ cao	3.220		800	4.020
9	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	255		250	505
10	Các nhiệm vụ phát triển CNTT (trong đó đảm bảo hạ tầng CNTT ngành Tài chính: 1.500trđ)		10.000		10.000
11	Hỗ trợ Sàn giao dịch thiết bị công nghệ			500	500
12	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng & Sản xuất sạch hơn	1.805		100	1.905
13	Trung tâm Kỹ thuật đo lường chất lượng			500	500
14	Trung tâm Thông tin truyền thông	2.845		150	2.995
15	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, ứng dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng điện		4.000		4.000
16	Tiết kiệm và nguồn thực hiện cải cách tiền lương toàn ngành	3.512			3.512

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÔNG TÁC
AN NINH - QUỐC PHÒNG NĂM 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
1	Công an thành phố	15.595		8.000	23.595
2	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	4.400		3.000	7.400
3	Bộ chỉ huy Quân sự	91.192		6.000	97.192
4	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng	6.050		5.000	11.050
5	Hỗ trợ nâng cấp cơ sở an ninh, quốc phòng cơ sở			5.200	5.200
6	Tiết kiệm toàn khối	2.889			2.889

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP DU LỊCH, SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi TX	Chi không TX		Tổng chi 2017
			Chi chương trình, đề án	Mua sắm, sửa chữa	
I	Sự nghiệp du lịch				
1	Sự nghiệp du lịch (Sở Du lịch)	6.000			6.000
2	Xây dựng hồ sơ di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà		5.000		5.000
II	Sự nghiệp khác				
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.700		200	2.900
2	Văn phòng Đăng ký QSD đất một cấp	8.790		350	9.140
3	Trung tâm Xúc tiến phát triển Thương mại	2.215		50	2.265
4	Trung tâm Khuyến công	1.935		100	2.035
5	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại	1.000		50	1.050
6	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.040		600	3.640
7	Chi cục Văn thư lưu trữ	2.874		200	3.074
8	Trung tâm Tư vấn đầu thầu (Sở KH&ĐT)	420			420
9	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hải Phòng	11.954		200	12.154
10	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	255			255
11	Công tác quy hoạch kinh tế - xã hội và các dự án (trong đó quy hoạch kinh tế - xã hội các quận, huyện: 7.000trđ)		40.000		40.000
12	Trung tâm Hội nghị thành phố	3.850		500	4.350
13	Nhà khách UBND thành phố			1.300	1.300
14	Trung tâm Thương mại điện tử (Sở Công thương)	1.905		300	2.205
15	Phòng Công chứng số 1	450			450
16	Phòng Công chứng số 2	450			450
17	Phòng Công chứng số 3	550			550
18	Phòng Công chứng số 4	400		50	450
19	Phòng Công chứng số 5	400		50	450
20	Đề án lưu trữ		980		980
21	Kinh phí Dự án 513 địa giới hành chính		2.000		2.000
22	Tổng đội Thanh niên xung phong	11.802		1.000	12.802
23	Tổng đội Thanh niên 13/5	2.041		500	2.541
24	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ (T.đó: BQL khu bảo tồn biển 3.160trđ)	32.037		2.000	34.037
25	Ban quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	2.941		500	3.441
26	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	10.999		150	11.149
27	Nhà xuất bản Hải Phòng	350			350
28	Hỗ trợ, trợ giá các sản phẩm VHNT phục vụ nhiệm vụ chính trị	4.000			4.000
29	Cục Thống kê	974			974
30	Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ		15.000		15.000
31	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã		2.500		2.500
32	Tiết kiệm chi và nguồn cải cách tiền lương toàn ngành	7.632			7.632

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017
KHỐI QUẬN, HUYỆN VÀ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

HẢI PHÒNG - 12/2016

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2017
KHỐI QUẬN HUYỆN VÀ XÃ PHƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung thu	HB	LC	NQ	KA	HA	ĐS	DK	AD	TN	KT	TL	AL	VB	CH
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	983 100	912 600	901 800	293 800	639 700	214 300	148 100	262 500	564 400	111 000	85 500	154 500	101 000	136 300
1	Thuế ngoài quốc doanh	336 000	321 000	532 000	93 000	222 000	28 000	52 800	102 000	195 000	33 000	26 000	53 200	36 000	50 400
2	Thu quốc doanh	800	800	11 000	2 400	8 000	9 000		3 500	3 000		2 200		600	
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	6 000	13 000	12 100	4 800	7 500	2 800	4 100	3 500	6 100	1 500	1 100	2 000	400	100
4	Thu tiền thuế đất	110 000	123 000	116 000	16 000	45 000	19 000	16 000	24 000	45 000	2 500	2 000	17 000	2 400	3 000
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6 200	1 500	5 500		3 000		300		13 500					
6	Thuế bảo vệ môi trường				600	51 400									
7	Thu tiền sử dụng đất	230 000	255 000	60 000	60 000	170 000	100 000	30 000	55 000	150 000	50 000	30 000	45 000	40 000	25 000
8	Thuế trước bạ	227 000	113 000	75 000	96 000	60 000	45 500	30 000	48 500	112 000	13 500	12 500	25 000	10 000	32 000
9	Thu nhập cá nhân	46 400	70 100	71 600	14 800	53 000	5 500	11 000	17 800	18 000	4 700	4 700	6 100	4 300	6 000
10	Phí, Lệ phí	12 000	13 000	15 000	5 500	17 500	3 500	3 000	6 000	15 000	4 000	3 500	5 000	5 000	17 000
11	Thu khác NS - Hoa lợi công sản	8 700	2 200	3 600	700	2 300	1 000	900	2 200	6 800	1 800	3 500	1 200	2 300	2 800
II	SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH	0	55 598	0	107 795	0	93 217	80 592	292 403	599 641	353 963	429 453	321 295	540 868	160 952
III	THU QUẢN LÝ QUA NS	16 850	23 950	19 050	13 390	14 420	7 760	8 470	16 390	35 950	10 690	12 790	12 960	15 530	5 830
1	Thu học phí	12 750	19 450	14 550	11 190	8 620	5 860	7 070	11 390	22 450	8 690	9 790	10 060	12 430	1 830
2	Phí và các khoản khác	1 600	2 000	2 000	1 200	800	900	400	2 000	3 500	1 000	1 500	1 400	1 600	3 000
3	Thu huy động đóng góp	2 500	2 500	2 500	1 000	5 000	1 000	1 000	3 000	10 000	1 000	1 500	1 500	1 500	1 000
IV	THU XÔ SỔ KIẾN THIẾT	450	450	500	750	550	750	400	1 100	1 700	500	950	750	600	1 900

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017
KHỐI QUẢN HUYỆN VÀ XÃ PHƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	NỘI DUNG CHI	HB	LC	NQ	KA	HA	ĐS	DK	AD	TN	KT	TL	AL	VB	CH
A	CHI CẦN ĐỐI NS	330 100	433 904	316 550	246 595	246 800	172 933	159 446	474 053	997 041	437 729	489 915	435 911	616 368	247 990
I	Chi đầu tư	46 000	51 000	12 000	12 000	34 000	20 000	6 000	49 500	135 000	45 000	27 000	40 500	36 000	22 500
	Nguồn tiền đất	46 000	51 000	12 000	12 000	34 000	20 000	6 000	49 500	135 000	45 000	27 000	40 500	36 000	22 500
II	Chi thường xuyên	284 100	382 904	304 550	234 595	212 800	152 933	153 446	424 553	862 041	392 729	462 915	395 411	580 368	225 490
1	Chi quản lý hành chính	64 445	83 687	80 877	57 905	51 217	45 277	41 138	74 460	142 901	76 272	95 775	73 106	119 076	61 010
2	Chi sự nghiệp giáo dục	149 208	207 573	154 259	114 148	97 223	62 350	68 714	225 632	473 612	188 121	231 673	195 728	269 911	86 214
3	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3 979	3 503	3 325	4 512	4 767	2 704	1 582	8 323	6 056	4 725	6 206	4 225	6 674	3 874
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1 608	1 952	1 945	1 687	1 850	1 284	1 220	2 911	5 710	2 335	3 680	2 595	3 795	1 802
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh	2 567	4 122	4 210	4 128	3 639	3 580	2 226	5 325	10 356	5 832	5 920	5 090	7 016	6 910
6	Đảm bảo xã hội	26 839	52 151	39 680	35 765	28 079	22 962	23 024	69 126	149 981	70 380	80 279	79 287	126 040	27 983
7	Chi sự nghiệp kinh tế	24 408	16 812	8 874	6 176	15 364	5 884	5 809	13 526	31 956	24 197	15 304	14 584	19 179	19 250
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2 059	1 450	1 350	2 000	4 000	2 250	3 750	12 690	16 720	8 540	9 670	8 050	10 260	8 740
9	Chi an ninh quốc phòng	3 478	4 984	4 342	3 476	3 484	2 634	2 161	4 549	9 935	4 630	5 483	4 693	6 819	4 115
10	Chi khác	2 130	2 250	2 190	1 900	740	2 010	1 780	2 580	3 710	2 640	2 890	2 610	3 500	2 580
11	Dự phòng ngân sách	3 379	4 420	3 499	2 898	2 437	1 998	2 042	5 431	11 104	5 057	6 035	5 443	8 098	3 012
B	CHI QUẢN LÝ QUẢN NS	16 850	23 950	19 050	13 390	14 420	7 760	8 470	16 390	35 950	10 690	12 790	12 960	15 530	5 830
I	Thu học phí	12 750	19 450	14 550	11 190	8 620	5 860	7 070	11 390	22 450	8 690	9 790	10 060	12 430	1 830
II	Phí và các khoản khác	1 600	2 000	2 000	1 200	800	900	400	2 000	3 500	1 000	1 500	1 400	1 600	3 000
III	Thu huy động đóng góp	2 500	2 500	2 500	1 000	5 000	1 000	1 000	3 000	10 000	1 000	1 500	1 500	1 500	1 000